

Bản thảo dành cho
Hội Thảo Hà – Đà Nẵng 28-30/7/2005
Xin tuyệt đối không đăng lại nơi khác
(trích đoạn hoặc toàn phần)

Bài viết cho hội thảo khoa học “Tiếp tục đổi mới để phát triển”
tại Đà Nẵng 28 – 30/7/2005

Việt Nam với ba thực thể kinh tế khu vực: Trung Quốc, Nhật Bản, asean –
Một vài suy nghĩ

PGS.TS Lê Văn Sang

Trung tâm Kinh tế châu á - Thái Bình Dương

(VAPEC Hà Nội)

Quan hệ kinh tế Trung Quốc – ASEAN – Nhật Bản sẽ ngày càng ảnh hưởng mạnh đến kinh tế Việt Nam nói riêng, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế nói chung. ứng xử như thế nào đối với 3 thực thể kinh tế này đang là bài toán lớn đối với đất nước. Tuy vậy, chúng tôi cho rằng muốn xử lý hiệu quả quan hệ với ba thực thể này không thể không tính đến tác nhân ngoài khu vực Đông á song lại có vai trò cực kỳ quan trọng, đó là nhân tố Mỹ – siêu cường thế giới hiện nay. Mặt khác, trong ba thực thể trong nghiên cứu này, có hai thực thể là nước lớn. Chính vì vậy mà nghiên cứu này muốn nhấn mạnh đến quan hệ với các nước lớn trong suy tính chiến lược với ba thực thể kinh tế khu vực trên.

1. Việt Nam với các nước lớn trong thế giới ngày nay.

Trước mắt và trong vài ba thập niên tới, các nước vừa và nhỏ cần nhận thức sâu sắc rằng, các nước lớn, đặc biệt là Mỹ – siêu cường thế giới, tiếp đó là Trung Quốc, cường quốc mới trỗi dậy có khả năng đuổi kịp Mỹ sẽ là nhân tố quan trọng bậc nhất, nếu không nói là có ảnh hưởng quyết định đến hòa bình, ổn định thế giới. Những cơ chế hợp tác quốc tế hay khu vực sẽ chỉ hoạt động hiệu quả khi nó phù hợp với những tính toán

chiến lược và lợi ích của các nước lớn. Mỗi một quốc gia trên thế giới sẽ xoay quanh quan hệ các nước lớn trong trạng thái vừa bền vững vừa bất ổn định. Nhận thức đúng về vị thế, vai trò của các nước lớn trong từng thời kỳ phát triển sẽ giúp cho các nước vừa và nhỏ có những đối sách mềm dẻo, linh hoạt để không rơi vào vòng xoáy phụ thuộc hoàn toàn vào một nước lớn nào, mở ra khả năng lợi dụng hiệu quả quan hệ nước lớn vào công cuộc phát triển kinh tế, bảo vệ nền độc lập dân tộc. Nguyên lý trên đúng với tất cả các nước đang phát triển vừa và nhỏ, song đậm nét hơn đối với Việt Nam vì vị trí địa chiến lược rất đặc biệt của quốc gia này cùng với khí phách cũng rất đặc trưng của dân tộc đó.

Thật vậy, Việt Nam có vị trí địa lý rất quan trọng – cầu nối Đông Bắc á với Đông Nam á. Không chế được Việt Nam có nghĩa là không chế được Đông Nam á, không chế được biển Đông – huyết mạch giao thông quốc tế từ cổ chí kim. Do vậy, khi chủ nghĩa tư bản chưa ra đời thì phong kiến Trung Hoa, sau đó là các nước tư bản lớn: Pháp, Nhật Bản, Mỹ... đều có tham vọng thôn tính Việt Nam để mở rộng ảnh hưởng của họ đến các nước khác trong khu vực và biển Đông.

Kết quả là, lịch sử Việt Nam mấy ngàn năm là lịch sử luôn bị các nước lớn tấn công, không chế khi có điều kiện dưới mọi hình thức, cả vũ lực lẫn tư tưởng, ý thức hệ. Đó là lịch sử thời Bắc thuộc, thời Pháp thuộc, sự bành trướng của phát xít Nhật Bản, chủ nghĩa thực dân mới Mỹ.

Song khí phách hay tinh thần Việt Nam được hình thành bởi tính quật cường, khát vọng độc lập, tự chủ của dân tộc Việt Nam, khí phách này đã đảm bảo cho Việt Nam không bị đồng hóa trong suốt 1000 năm Bắc thuộc, 100 năm Pháp thuộc, tạo nên sức mạnh chiến thắng mọi tên đế quốc xâm lược, dù đó là tên đế quốc xâm lược lớn nhất thế giới. Lịch sử mấy ngàn năm cho thấy, dân tộc Việt Nam luôn luôn muốn độc lập và sẵn sàng hy sinh vì sự độc lập đó; Việt Nam đã phải trả giá cho nền độc lập quốc gia, và nhiều lần phải trả giá đắt, do vậy, đến nay Việt Nam có độc lập nhưng nghèo.

Hai yếu tố vị trí địa lý và khí phách Việt Nam gần như không thay đổi. Song gần đây mới xuất hiện yếu tố thời đại, có khả năng tạo cho Việt Nam cơ hội làm phồn vinh đất nước trong độc lập bền lâu. Đó là:

. Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế với đặc trưng quan trọng nhất, phản ánh tính bền vững của quá trình phân công lao động quốc tế, tính hiệu quả về tổ chức nền sản xuất toàn thế giới.

. Xu thế các nước lớn hòa hoãn, vừa cạnh tranh vừa hợp tác, chạy đua phát triển kinh tế, nỗ lực giành giật ưu thế về khoa học - công nghệ, mở rộng tỉ phần thị trường bằng liên kết kinh tế khu vực. Đến nay Việt Nam vẫn được các nước lớn quan tâm, muốn tăng cường ảnh hưởng và không muốn bất kỳ một nước lớn nào chi phối hoàn toàn địa bàn này. Nhân tố mới của thời đại tạo cho Việt Nam những điều kiện thuận lợi trong việc lợi dụng quan hệ các nước lớn vào mục tiêu phát triển kinh tế, bảo vệ nền độc lập quốc gia.

Xác định đúng ý đồ chiến lược của các nước lớn đối với Việt Nam là điều tối cần thiết trong việc đưa ra các đối sách thích hợp.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ là ba nước lớn có nhiều lợi ích và ý đồ chiến lược khá rõ đối với Việt Nam, mặc dù trong đường lối đối ngoại công khai của các nước này hầu như không đề cập gì đến Việt Nam. Việc xử lý đúng đắn quan hệ với ba nước lớn này sẽ có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế, bảo vệ nền độc lập của Việt Nam. Vì đề tài tập trung nghiên cứu đối sách với Trung Quốc, Nhật Bản, ASEAN, nên nước lớn Mỹ chỉ được xem xét như một tác nhân đối với ba thực thể trên thôi.

2. Phương sách quan hệ kinh tế với Trung Quốc

Xử lý *quan hệ với Trung Quốc* cần được đặc biệt coi trọng bởi tính phức tạp và sự ảnh hưởng to lớn của nó đối với sự phát triển ổn định nền kinh tế độc lập tự chủ của Việt Nam. Bởi vì Trung Quốc là nước láng giềng “núi liền núi, sông liền sông”, có nền kinh tế qui mô, sức cạnh tranh mạnh hơn ta, đang thực thi chiến lược chủ đạo nhất thể hóa kinh tế khu vực, mà Việt Nam được coi là “cửa ngõ” đi xuống phía Nam, và là cầu nối Đông Nam á với Đông Bắc á trong chiến lược liên kết kinh tế toàn khu vực Đông á. Việt Nam không thể chống nổi xu thế khách quan được yếu tố chủ quan là Trung Quốc thúc đẩy này. Do vậy phải hợp tác chặt chẽ với Trung Quốc, cùng khai thác cơ hội mới do liên kết kinh tế khu vực mang lại. Đó là khả năng phát triển Việt Nam thành “cửa ngõ”, thành “cầu nối” kinh tế ASEAN – Trung Quốc để Việt Nam tiến sâu vào khai thác thị trường rộng lớn Trung Quốc và Đông Bắc á. Phát triển hợp tác kinh tế thuận chiều, lấy việc khai thác thị trường Trung Quốc, đặc biệt là thị trường Tây Nam Trung Quốc làm mục tiêu, lấy việc hợp tác sâu rộng với vùng kinh tế Hoa Nam Trung Quốc làm lực đẩy, sẽ là

phương sách lựa chọn đúng đắn. Muốn vậy phải luôn luôn củng cố phát triển quan hệ hợp tác toàn diện với Trung Quốc.

Tuy vậy, đến đây sẽ có hai vấn đề lớn đặt ra để suy tính:

Vấn đề lớn thứ nhất là, do thế lực kinh tế giữa Trung Quốc và Việt Nam quá chênh nhau, làm thế nào để Việt Nam vẫn giữ được độc lập tự chủ trong phát triển kinh tế xã hội khi thực hiện phương sách trên. Thật vậy, so với Việt Nam, qui mô kinh tế Trung Quốc lớn gấp hàng chục lần, trình độ phát triển cao hơn, thế phát triển mạnh hơn. Độ chênh lệch về kinh tế giữa hai nước ngày càng lớn theo hướng bất lợi cho Việt Nam.

So sánh GDP bình quân đầu người Việt Nam – Trung Quốc (USD)

<i>Năm</i>	<i>1998</i>	<i>2001</i>	<i>2002</i>	<i>2003</i>
Trung Quốc	740	890	940	1120 (1)
Việt Nam	350	410	430	500 (2)
Hệ số chênh lệch TQ/VN	2,11	2,17	2,18	2,24

(1) Worlbank Statistic (www.worldbank.org)

(2) The Economic, Tuổi trẻ số 1-04 trang 12 và Nhân dân chủ nhật 25/1/2004.

Chỉ số xếp hạng năng lực cạnh tranh tăng trưởng (GCI) giữa Việt Nam và Trung Quốc những năm gần đây cũng cho thấy Việt Nam tụt hậu so với Trung Quốc¹.

<i>Năm</i>	<i>2002</i>	<i>2003</i>	<i>2004</i>
Trung Quốc	38	44	46
Việt Nam	65	66	77

Nếu so sánh các yếu tố của GCI, chúng ta càng thấy rõ hơn độ chênh lệch giữa hai nền kinh tế này trên các mặt:

<i>Các yếu tố so sánh</i>	<i>Việt Nam</i>	<i>Trung Quốc</i>
Chỉ số xếp hạng môi trường kinh tế vĩ mô	58	24
Chỉ số ổn định kinh tế vĩ mô	23	5
Chỉ số về mức độ chi tiêu lãng phí của Chính phủ	68	30
Chỉ số về tín nhiệm tài chính của đất nước	68	45
Chỉ số xếp hạng về các thể chế công	82	55
Chỉ số về thi hành luật pháp và hợp đồng	55	54
Chỉ số xếp hạng về công nghệ	92	62
Chỉ số về sáng tạo công nghệ	79	70
Chỉ số về công nghệ thông tin	86	62
Chỉ số về chuyên gia công nghệ	66	37

¹ Dẫn từ TS. Phan Đức Dũng, *Mối quan hệ Việt Nam-Trung Quốc nhìn dưới góc độ cạnh tranh quốc gia*, Báo cáo khoa học tại hội thảo “Quan hệ Trung Quốc-ASEAN-Nhật Bản trong bối cảnh mới và tác động của nó tới Việt Nam”, tại TP.HCM, 16-12-2004.

Chỉ số về tham nhũng	97	60
----------------------	----	----

Nhìn từ góc độ cơ cấu xuất nhập khẩu hai nước, chúng ta càng thấy rõ hơn sự chênh lệch giữa hai nền kinh tế theo hướng bất lợi cho Việt Nam.

Mậu dịch của Trung Quốc đối với một số nước ASEAN (1000 USD).

Năm	1996	2002
<i>Trung Quốc xuất sang</i>		
Việt Nam	842 (80,8)	2148 (72,1)
Philippin	1015 (62,9)	2042 (81,0)
Thái Lan	1255 (86,2)	2957 (92,4)
<i>Trung Quốc nhập từ</i>		
Việt Nam	309 (4,2)	1116 (11,2)
Philippin	373 (44,4)	3219 (93,5)
Thái Lan	1890 (49,1)	5600 (76,1)

Chú giải: Số trong ngoặc là tỉ trọng hàng công nghiệp (%). Trần Văn Thọ tính từ thông kê mậu dịch của Liên Hợp Quốc, Thời báo kinh tế Sài Gòn 16-12-2004.

Từ thông kê trên có thể thấy, tỉ trọng hàng công nghiệp của Việt Nam xuất sang Trung Quốc rất thấp, từ 4,2% năm 1996 nâng lên 11,2% năm 2002. Nghĩa là Việt Nam chủ yếu xuất nguyên nhiên liệu sang Trung Quốc. Ngược lại tỉ trọng hàng công nghiệp Trung Quốc xuất sang Việt Nam rất cao, chiếm 80,8% năm 1996 đến năm 2002 vẫn chiếm 72,1%. Kết cấu này chẳng khác gì kết cấu quan hệ thương mại Nam – Bắc, nghĩa là giữa nước đang phát triển với nước phát triển.

Cũng vì lẽ trên nên có nhiều người lo ngại rằng, phát triển quan hệ kinh tế thương mại với Trung Quốc trong điều kiện bất lợi như vậy, Việt Nam rất dễ trở thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của Trung Quốc và hậu quả tiếp theo sẽ là nhiều ngành công nghiệp non trẻ của Việt Nam khó tiến triển mạnh.

Với cách tiếp cận truyền thống, hệ quả có thể là như vậy. Nhưng trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế phát triển ngày càng mạnh mẽ hiện nay, Việt Nam hoàn toàn có khả năng đẩy mạnh cải cách, mở rộng cửa hơn nữa nền kinh tế, biến Việt Nam thành miền đất hứa của các công ty xuyên quốc gia Nhật Bản, Mỹ, EU; FDI kỹ thuật cao có khả năng đổ dồn vào Việt Nam, cùng các doanh nghiệp Việt Nam sản xuất nhiều hàng công nghiệp xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Điều này có lợi cho sự phát triển kinh tế của cả

hai nước Việt Nam, Trung Quốc. Đây chính là chiến lược “ngoi lên đầu ngọn sóng để lướt theo sóng”, quyết không để sóng nhấn chìm kéo lê dưới đáy biển.

Sự hợp tác chặt chẽ với các nước phát triển lớn Mỹ, EU, Nhật Bản có tầm quan trọng đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam, tạo sự cân bằng nhất định giữa hai nền kinh tế Việt Nam và Trung Quốc. Trong ba trung tâm kinh tế phát triển lớn của thế giới này, Nhật Bản có vai trò quan trọng đặc biệt khi xem xét mối quan hệ kinh tế giữa ba thực thể Trung Quốc – Nhật Bản – ASEAN đối với Việt Nam. Vấn đề này sẽ được phân tích ở phần sau. Bây giờ chúng tôi xin chuyển sang vấn đề lớn thứ hai trong quan hệ Việt Nam – Trung Quốc.

Vấn đề lớn thứ hai, đó là vấn đề chủ quyền biển Đông nói chung, chủ quyền quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa nói riêng giữa Việt Nam với Trung Quốc. Theo sự nghiên cứu của chúng tôi, đây là vấn đề rắc rối nhất, phức tạp nhất và có thể dẫn đến tình trạng biển Đông “nổi sóng” khi Trung Quốc có thực lực tổng hợp ngang ngửa với Mỹ vào những năm sau 2020 nếu chúng ta không có phương sách đúng đắn ngay từ bây giờ.

Thực tế cho thấy, không phải đợi đến sau 2020, lâu nay những cọ xát trên biển Đông giữa Việt Nam với Trung Quốc cũng đã xảy ra thường xuyên. Vì nền kinh tế khổng lồ Trung Quốc càng tăng trưởng mạnh càng khát nguyên nhiên liệu, đặc biệt là dầu mỏ. Theo tính toán, mức tiêu thụ dầu mỏ của các nền kinh tế Đông á tăng gấp đôi trong 5 năm qua, còn Trung Quốc năm 2004 đã tăng gấp 7 lần năm 2001.² Trên vấn đề này Trung Quốc tuyên bố sẽ tuân theo các qui tắc ứng xử chung, nhưng trong thực tế lại xúc tiến thương thảo tay đôi với từng nước ASEAN riêng lẻ nhằm tìm phương án giải quyết theo kiểu tách từng chiếc dũa ra khỏi bó dũa. Chẳng hạn Trung Quốc đã ký với Philippin thỏa ước riêng về hình thức là thăm dò địa chấn, song thực chất là tìm kiếm dầu mỏ tại vùng tranh chấp biển tại Trường Sa. Trước đó là việc Trung Quốc đưa tàu dàn khoan vào tận thềm lục địa Việt Nam để thăm dò phản ứng, mặc dù họ đã phải rút tàu về neo đậu tại đảo Hải Nam trước sự phản đối rất quyết liệt của Việt Nam.

Đã đến lúc Việt Nam phải có chiến lược tổng thể về khai thác biển Đông trên mấy nguyên tắc quan trọng sau đây:

² Dẫn từ Bùi Huy Khoát, *Quan hệ giữa ba thực thể Trung Quốc-ASEAN-Nhật Bản và tác động đến Việt Nam trong khuôn khổ ASEAN*, báo cáo hội thảo khoa học tại ĐH quốc gia Tp.HCM, 16-12-2004.

- Giữ vững nguyên tắc chủ quyền quốc gia song cũng cần chú ý đến sự phức tạp về mặt chủ quyền vùng biển này giữa các nước trong khu vực và sự bức xúc khai thác biển của Trung Quốc để có phương sách thích hợp. Cần chủ động đàm phán theo các phương án có lợi nhất với từng bên, với các bên liên quan để có thể “cùng khai thác”, tránh bị động. Để có thể “cùng khai thác” cần chủ động nghiên cứu các nguyên tắc xác định quyền sở hữu trong vùng biển tranh chấp, xác định địa tô, phương thức cùng khai thác.

- Giữ vững nguyên tắc bảo đảm an toàn đường giao thông quốc tế, cố gắng tối đa phương thức quốc tế hóa biển Đông. Về phương diện này, trong hiện tại, đặc biệt là trong dài hạn sau 2020, Mỹ có vai trò đặc biệt quan trọng đối với vấn đề thứ hai. Ngay từ bây giờ chúng ta cần có cách tiếp cận mới trong quan hệ với Mỹ. Vượt lên vấn đề lịch sử, vì lợi ích quốc gia, coi Mỹ là đối tác quan trọng từ nay về sau, theo phương châm không có kẻ thù vĩnh viễn, hóa giải hận thù, biến thù thành bạn, cùng hợp tác phát triển.

Quan hệ với các nước lớn khác như EU, Nga, Ấn Độ cũng có ý nghĩa lớn đối với sự nghiệp phát triển nền kinh tế độc lập tự chủ của Việt Nam, với tư cách là những lực lượng hỗ trợ quan trọng, tạo thế cho Việt Nam phát triển hiệu quả quan hệ với ba nước lớn trọng yếu trên. Việt Nam cần nỗ lực mở rộng quan hệ hợp tác với các nước này, nỗ lực ủng hộ các sáng kiến mở rộng hợp tác của các nước này với châu Á nói chung, ASEAN nói riêng, tạo điều kiện cho các nước lớn này có vị thế kinh tế càng lớn càng tốt trên địa bàn Việt Nam cũng như trên sân chơi khu vực.

3. Phương sách quan hệ kinh tế với Nhật Bản

Trong hiện tại và ở tầm trung hạn, hợp tác kinh tế toàn diện với Nhật Bản để nâng nhanh sức cạnh tranh bằng cách thu hút mạnh hơn FDI Nhật Bản, phát triển nhanh các ngành công nghiệp chế tạo có khả năng cạnh tranh với Trung Quốc sẽ là phương sách lựa chọn đúng đắn. Nói như vậy không có nghĩa là chúng ta coi thường FDI đến từ Mỹ và EU. Việc coi trọng FDI Nhật Bản là do:

- Nhật Bản đang trong quá trình cấu trúc lại nền kinh tế, phát triển kinh tế tri thức, nhu cầu chuyển dịch một số ngành công nghiệp ra nước ngoài là rất lớn; thời gian qua FDI dồn dập đổ dồn vào Trung Quốc, đến nay họ thấy cần điều chỉnh dòng FDI sang Việt Nam, vì tính an toàn của các khoản đầu tư.

- Trình độ công nghiệp chế tạo Nhật Bản đứng hàng đầu thế giới, những ngành công nghiệp Việt Nam cần phát triển, Nhật Bản đều có khả năng đáp ứng.

- Nhật Bản và Việt Nam gần như cùng cảnh ngộ, bị sức ép mạnh từ hai nước lớn Trung Quốc và Mỹ. Muốn độc lập tự chủ, Nhật Bản coi ASEAN là chỗ dựa tin cậy. Trong ASEAN, Việt Nam được Nhật Bản gần đây tin cậy hơn, người đứng đầu Đảng cầm quyền Nhật Bản năm 2001 đã coi Việt Nam như “huyết rốn” của Nhật Bản.

- Nhật Bản – Việt Nam gần gũi về địa lý, tương đồng về văn hóa, về cơ bản không có vấn đề lịch sử, hoặc những tranh chấp về biên giới.

Luận điểm trên vấp phải nghịch lý là FDI Nhật Bản thời gian qua vào Việt Nam không mạnh, họ chỉ là nhà đầu tư đứng thứ tư thứ năm, trong khi nhiều năm họ là nước cung cấp ODA lớn nhất.

Việc Nhật Bản cấp ODA cho Việt Nam nhiều như vậy cho thấy, Nhật Bản đặc biệt quan tâm đến Việt Nam. Nhà nước Nhật Bản và đằng sau họ là các nhà đầu tư Nhật Bản đã ủng hộ hướng đi trên. Do đó cần nhận biết sâu sắc hơn lý do FDI Nhật Bản vào Việt Nam chưa mạnh. Như mọi người đều biết FDI chủ yếu là hoạt động tư nhân, nơi nào có lợi và an toàn là họ đến. Tình trạng FDI Nhật Bản chưa đổ vào Việt Nam nhiều cho thấy Việt Nam chưa hấp dẫn so với các thị trường khác trên thế giới. Khác với các nhà đầu tư Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc, thị trường đầu tư quốc tế của Nhật Bản rộng lớn hơn nhiều, sự lựa chọn nơi đầu tư do vậy cũng phong phú hơn nhiều. Từ logic này, muốn thu hút mạnh FDI Nhật Bản vào Việt Nam để tạo thế cạnh tranh với hàng hóa Trung Quốc, chúng ta cần cải thiện mạnh hơn nữa môi trường đầu tư, cần có chính sách gắn kết ODA Nhật Bản với FDI Nhật Bản, theo hướng nâng nhanh khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Do vậy, dù có nghịch lý trên, phương sách quan hệ kinh tế với Nhật Bản, theo chúng tôi vẫn phải đặt trọng tâm vào FDI công nghệ chế tạo của Nhật Bản vì mục tiêu nâng cao sức cạnh tranh, cải thiện kết cấu thương mại Việt – Trung, khai thác hiệu quả thị trường Trung Quốc trong thời gian tới.

4. Phương sách quan hệ với ASEAN

Cần thấy rằng Đông Nam Á cho đến nay vẫn là vùng đệm, vùng tranh giành ảnh hưởng giữa các nước lớn trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế mà Việt Nam ở vào vị trí quan trọng, được các nước lớn quan tâm. ASEAN trở thành cộng đồng vững mạnh với vai trò ngày càng tăng của Việt Nam sẽ tạo ra lợi thế quan trọng cho ASEAN trong đó có

Việt Nam quan hệ bình đẳng hơn với các nước lớn, thu hút được nhiều hơn các nguồn lực từ các nước lớn vào phát triển kinh tế xã hội, củng cố nền an ninh toàn khu vực. Do vậy, Việt Nam cần đóng vai trò tích cực hơn trong tiến trình củng cố Cộng đồng ASEAN, cần vượt lên những tính toán kinh tế, vì ý nghĩa chính trị to lớn của Cộng đồng ASEAN, vì vị thế của ASEAN cũng như của Việt Nam trước những toan tính chiến lược của các nước lớn.

5. Khuyến nghị đối với một số chương trình hội nhập quốc tế và khu vực

Để hội tụ được các lợi thế quốc tế và khu vực do thời đại mới mang lại, khuyến khích các nước, đặc biệt là các nước lớn đầu tư hợp tác kinh tế, mở rộng lợi ích chiến lược của họ trên địa bàn Việt Nam, tạo thế cho Việt Nam bảo vệ nền độc lập quốc gia, đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chúng tôi mạnh dạn kiến nghị lên Chính phủ một số quan điểm chính sách đối với chương trình hội nhập quốc tế và khu vực của Việt Nam.

1) *Đàm phán vào WTO càng sớm càng tốt*, càng có lợi cho việc thu hút các nước đặc biệt là các nước lớn mở rộng đầu tư, hợp tác kinh tế với Việt Nam, thúc đẩy Việt Nam tiến sâu vào đổi mới, mở cửa kinh tế, đẩy mạnh hội nhập kinh tế toàn cầu, khu vực. Lãnh đạo cấp cao cần chỉ đạo các cấp vượt lên những tính toán cục bộ, vì lợi ích quốc gia, tích cực đổi mới, nâng cao sức cạnh tranh, tham gia WTO để hội nhập kinh tế toàn cầu.

2) *Cần quán triệt tinh thần chủ động tích cực hội nhập kinh tế khu vực, xử lý khôn khéo quan hệ các nước lớn vào các chương trình phát triển vùng kinh tế trọng điểm quốc gia:*

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ: Quyết định số 145/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng phát triển kinh tế – xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gồm 8 tỉnh thành: Tp Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng phát triển kinh tế – xã hội của khu vực miền

Trung đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020, gồm 5 Tp trực thuộc TW là Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định.

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng phát triển kinh tế – xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, Bình Phước và Long An từ nay đến 2010 và tầm nhìn đến 2020.

Nguồn: Tổng hợp từ Công báo số 35 tháng 8/2004, Thời báo kinh tế ngày 1/9/2004.

Khi nghiên cứu phương hướng phát triển kinh tế xã hội 3 vùng kinh tế trọng điểm quốc gia từ nay đến 2010 và tầm nhìn 2020 của Chính phủ, chúng tôi cảm thấy phương hướng phát triển chưa hội đủ các yếu tố của thời đại mới – thời đại hội nhập kinh tế khu vực sôi động chưa từng thấy. Do vậy xin mạnh dạn khuyến nghị:

2.1 Chương trình kinh tế trọng điểm Bắc Bộ: cần đứng trên tầm nhìn hội nhập kinh tế khu vực, với quyết tâm khai thác thị trường Trung Quốc, biến vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ thành hành lang, thành trung tâm kinh tế không chỉ của cả nước mà của toàn khối ASEAN tiến vào thị trường Trung Quốc, đặc biệt là thị trường Tây Nam đang rộng mở, nhiều sức hấp dẫn do chiến lược khai phá miền Tây của Trung Quốc đưa tới. Từ quan điểm này, chúng ta sẽ có những bước tiến đột phá trong kế hoạch phát triển Hành lang kinh tế Quảng Ninh – Hải Phòng – Hà Nội – Côn Minh (Trung Quốc) và Hành lang kinh tế Quảng Ninh – Hải Phòng – Hà Nội – Nam Ninh (Trung Quốc), cũng như các kế hoạch phát triển các khu mậu dịch tự do dọc biên giới Việt Nam – Trung Quốc, và kế hoạch phát triển Vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ. Song cũng cần thấy rằng, Quảng Tây và Vân Nam là hai tỉnh “vùng sâu vùng xa” của Trung Quốc, tiềm lực kinh tế có hạn. Muốn kế hoạch phát triển hai Hành lang, một vành đai kinh tế trên sớm trở thành hiện thực, chúng ta phải đẩy mạnh hợp tác kinh tế với vùng Hoa Nam Trung Quốc, trọng điểm là Thượng Hải, Quảng Đông, Hồng Kông, Macao...

2.2 Chương trình kinh tế trọng điểm miền Trung cần đứng trên tầm nhìn hội nhập kinh tế toàn khối ASEAN, gắn nó với chương trình phát triển hành lang Đông – Tây, biến vùng kinh tế trọng điểm miền Trung thành đầu mối giao thông toàn khối ASEAN nhờ ưu thế biển cảng nước sâu, với tuyến đường bộ xuyên á sẽ hình thành qua

kế hoạch phát triển hành lang Đông - Tây. Hoàn toàn có thể khai thác vị thế trung tâm hàng không quốc tế và khu vực tại Chu Lai, có khả năng cạnh tranh với Bangkok trong tương lai; thành trung tâm du lịch biển của các nước tiểu vùng Mêkông (GMS). Trọng điểm kinh tế miền Trung cũng cần đứng trên tầm nhìn hội nhập quốc tế và chiến lược khai thác biển Đông, cần biến một số cảng nước sâu vùng này thành thương cảng quốc tế, có khả năng cạnh tranh với các thương cảng quốc tế Hồng Kông, Singapo. Và quan trọng hơn nữa, đây còn là chiến lược phát triển nhằm ngăn chặn khả năng biển Đông nổi sóng sau 2020.

2.3 Chương trình kinh tế trọng điểm phía Nam cũng cần đứng trên tầm hội nhập kinh tế toàn cầu, mở cửa chào đón thế giới bằng một Khu kinh tế tự do ngay cửa ngõ Tp Hồ Chí Minh - đầu tàu kinh tế của cả nước – nối Tp Hồ Chí Minh và các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm với hệ thống đường xuyên á, làm cho “Viên ngọc Viễn Đông” – Tp Hồ Chí Minh tỏa sáng như cái tên thế giới đã từng đặt cho nó trước đây.

Cần có sự tuyên truyền giáo dục mạnh mẽ toàn dân hướng vào hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Cần có sự chuyển biến căn bản trong giới hoạch định chính sách kinh tế các cấp, làm cho mọi chương trình kế hoạch phát triển từ nay về sau đều phải đặt trong sự phát triển gắn kết với kinh tế khu vực, với xu thế quốc tế hóa, khu vực hóa kinh tế.

Sự chuyển biến mạnh mẽ của toàn dân tộc cùng với các ý tưởng và kế hoạch phát triển trên chắc chắn sẽ có sức hấp dẫn mạnh đối với tất cả các nước, đặc biệt là các nước lớn Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU, nó sẽ cải thiện vị thế Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế.

2.4 Cần khôn khéo khai thác các nhân tố bên ngoài mạnh hơn nữa trong chương trình hợp tác phát triển kinh tế tiểu vùng sông Mê Kông (GMS), làm sao thu hút sự chú ý của cộng đồng thế giới, đặc biệt là Nhật Bản, Mỹ, EU kể cả Liên Hợp quốc đối với chương trình phát triển kinh tế xã hội tiểu vùng này. Chỉ có như vậy mới có đủ nguồn lực, cũng như áp lực đối với 6 nước có chung dòng sông đi theo hướng hợp tác lành mạnh, cùng khai thác, cùng bảo vệ dòng sông, biến Mê Kông thành con sông hòa bình, sạch đẹp, mang lại lợi ích kinh tế cho cả 6 quốc gia thuộc tiểu vùng này. Đây là tuyến bảo vệ an ninh phía Tây quan trọng của Việt Nam.

Cần gắn chương trình phát triển 3 vùng kinh tế trọng điểm của cả nước với các chương trình ưu tiên hàng đầu của Sáng kiến hợp tác tiểu vùng GMS, tạo cơ sở bền vững

cho việc nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trong hợp tác tiểu vùng này. Mặt khác, cần vươn lên thực hiện chức năng đầu mối điều phối và quản lý các hoạt động, dự án và các chương trình thuộc khuôn khổ hợp tác tiểu vùng GMS tại Việt Nam. Do vậy, đã đến lúc phải hình thành Ban thư ký quốc gia đủ mạnh để thực hiện vai trò trung tâm của các mối quan hệ hợp tác tiểu vùng trong khuôn khổ hợp tác kinh tế tiểu vùng GMS, góp phần tăng cường vai trò của Việt Nam trong hợp tác kinh tế tiểu vùng GMS trong tương lai.

11 chương trình ưu tiên hàng đầu của sáng kiến hợp tác tiểu vùng GMS:

1/ Chương trình phát triển các tuyến trục bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin liên lạc.

2/ Chương trình phát triển hành lang kinh tế Bắc – Nam.

3/ Chương trình phát triển hành lang kinh tế Đông – Tây.

4/ Chương trình phát triển kinh tế phía Nam

5/ Chương trình phát triển các tuyến liên kết điện năng và thương mại điện năng trong khu vực.

6/ Chương trình hình thành khuôn khổ chiến lược môi trường.

7/ Chương trình tạo thuận lợi cho thương mại và đầu tư qua biên giới.

8/ Chương trình tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân và khả năng cạnh tranh.

9/ Chương trình phát triển nguồn nhân lực và các kỹ năng.

10/ Chương trình quản lý nguồn nước và phòng chống lũ.

11/ Chương trình phát triển du lịch tiểu vùng GMS.

Nguồn: Hoàng Việt Khang, Hợp tác tiểu vùng Mê Kông mở rộng và sự tham gia của Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 4/2005.

2.5 Chiến lược khai thác biển Đông – tuyến an ninh phía Đông càng cần vận dụng quan điểm hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, ứng xử khôn khéo quan hệ các nước lớn, lấy sức mạnh của cộng đồng quốc tế ngăn chặn biển Đông nổi sóng. Lấy miền Trung làm

trọng điểm khai phá chiến lược biển Đông, mở rộng phạm vi chiến lược khai thác biển Đông ra toàn tuyến thềm lục địa Việt Nam, coi trọng khai phá thương cảng quốc tế trên toàn tuyến.